

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- Số: **417**/TV2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2018

V/v Công bố thông tin của Công ty niêm yết:
“Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017”.

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (mã chứng khoán: TV2).
- Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 07, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.22216468. Fax: 028.2221 0408. Website: <http://www.pecc2.com>.
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017.
- Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế (LNST) so với cùng kỳ năm trước (quy định tại Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán):

Stt	Chỉ tiêu	Năm báo cáo		Tăng/(giảm)	
		Năm 2017	Năm 2016	Giá trị (đ)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.838.030.120.532	1.646.578.474.567	191.451.645.965	11,63%
2	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	269.995.623.277	124.230.046.671	145.765.576.606	117,34%
3	Lợi nhuận sau thuế	214.451.134.908	99.435.158.915	115.015.975.993	115,67%

Nguyên nhân chênh lệch trên 10% LNST: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2017 tăng 191.452 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2016, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2017 tăng 145.766 triệu đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 tăng 115.016 triệu đồng (tăng 115,67%) so với cùng năm 2016.

Địa chỉ website đăng tải báo cáo tài chính quý 4 năm 2017: <http://www.pecc2.com>.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017.

TỔNG GIÁM ĐỐC

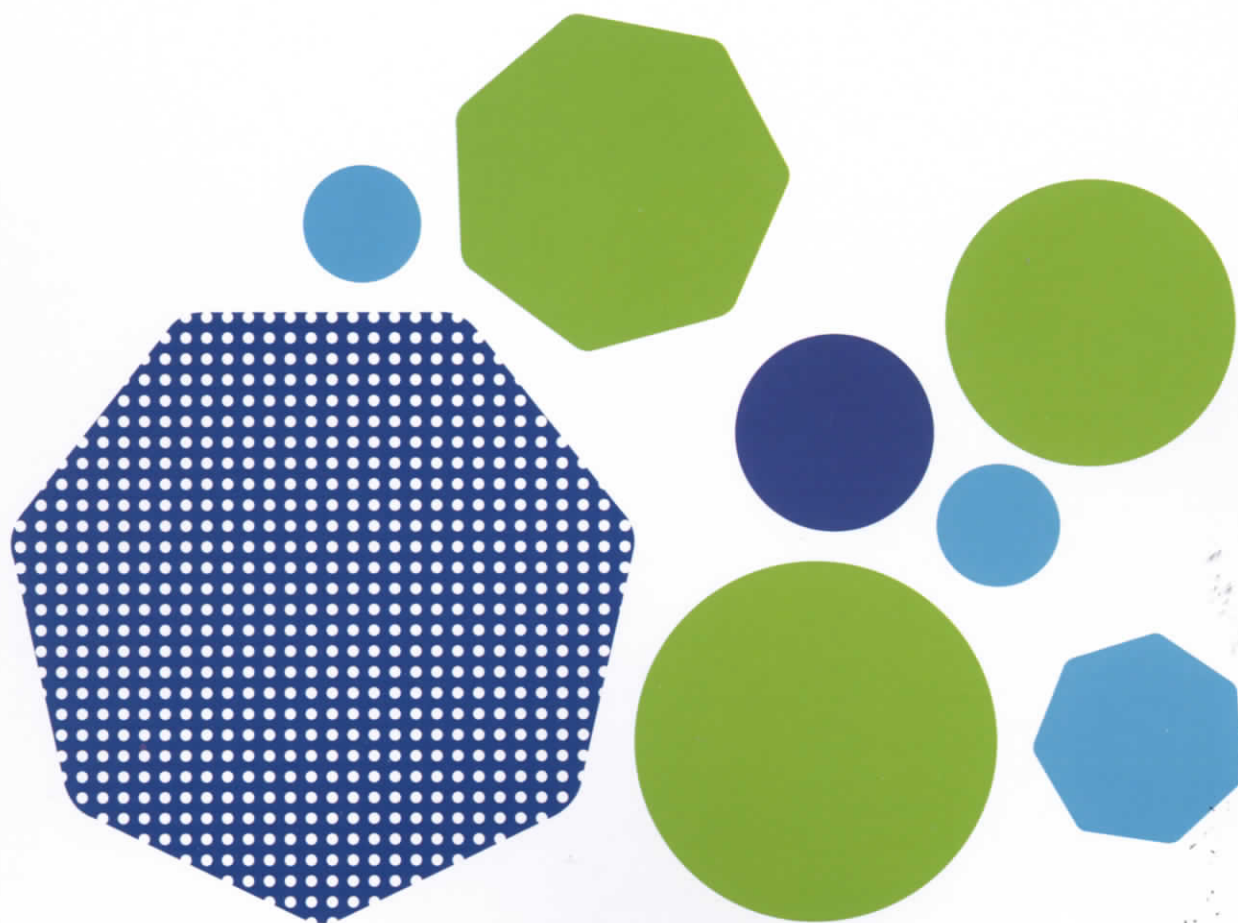


Nguyễn Chơn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán từ trang 6 đến trang 46 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch
Ông Võ Quang Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
Ông Trương Khắc Len	Thành viên
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên
Ông Võ Duy Bách	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Thị Ngọc Lý.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính kèm theo cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính này. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính Tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Số: *14* /2018/UHY-BCKT**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2, được lập ngày 05/02/2018, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY CO., LTD)

Tp. Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2018.

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.300.925.134.277	1.382.275.758.906
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	152.891.916.670	30.905.162.072
Tiền	111		24.741.916.670	19.655.162.072
Các khoản tương đương tiền	112		128.150.000.000	11.250.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		634.000.000.000	594.243.879.629
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	634.000.000.000	594.243.879.629
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		268.212.449.343	172.605.704.398
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	238.395.107.118	137.905.734.971
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.867.370.917	61.201.712.294
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		294.645.981	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11.401.147.534	4.085.485.173
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(36.745.822.207)	(30.588.540.229)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.312.189
Hàng tồn kho	140	11	244.487.607.223	540.554.634.311
Hàng tồn kho	141		244.487.607.223	540.554.634.311
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.333.161.041	43.966.378.496
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.333.161.041	1.489.141.768
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	42.477.236.728
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260.503.514.858	78.167.226.791
Các khoản phải thu dài hạn	210		161.915.000	227.100.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	161.915.000	227.100.000
Tài sản cố định	220		190.705.347.461	37.266.638.096
Tài sản cố định hữu hình	221	12	29.460.563.201	23.922.019.972
- Nguyên giá	222		103.818.319.792	90.510.163.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.357.756.591)	(66.588.143.074)
Tài sản cố định vô hình	227	13	161.244.784.260	13.344.618.124
- Nguyên giá	228		174.478.043.740	19.240.984.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.233.259.480)	(5.896.366.180)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.643.392.348	1.649.876.929
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	9.643.392.348	1.649.876.929
Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	18.406.850.600	18.406.850.600
Tài sản dài hạn khác	260		41.586.009.449	20.616.761.166
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.648.488.760	1.976.409.363
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	39.937.520.689	18.640.351.803
TỔNG TÀI SẢN	270		1.561.428.649.135	1.460.442.985.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.059.767.639.530	1.157.759.089.108
Nợ ngắn hạn	310		890.273.258.839	1.053.917.839.640
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	158.260.674.405	218.222.312.932
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.938.454.931	339.976.690.484
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	59.519.500.918	25.491.780.050
Phải trả người lao động	314		264.463.201.640	135.132.216.898
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	152.047.950.587	178.618.893.302
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	7.235.887.418
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	17.356.144.870	6.247.754.198
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	34.442.592.821	38.418.102.097
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	53.233.084.472	93.781.364.840
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.011.654.195	10.792.837.421
Nợ dài hạn	330		169.494.380.691	103.841.249.468
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	8.467.172.010	17.482.263.010
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	159.917.174.722	84.818.986.458
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.110.033.959	1.540.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		501.661.009.605	302.683.896.589
Vốn chủ sở hữu	410	22	501.610.484.208	302.633.371.192
Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.634.700.000	50.987.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.634.700.000	50.987.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.922.641.050	4.922.641.050
Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.641.457.169	11.783.218.022
Quỹ đầu tư phát triển	418		77.884.831.988	48.912.523.460
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		347.521.423.801	186.022.326.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		133.070.288.893	86.587.167.545
- LNST chưa phân phối năm này	421b		214.451.134.908	99.435.158.915
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		5.430.200	5.022.200
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.561.428.649.135	1.460.442.985.697



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.838.030.120.532	1.646.578.474.567
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.838.030.120.532	1.646.578.474.567
Giá vốn hàng bán	11	25	1.440.006.844.646	1.398.127.453.986
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		398.023.275.886	248.451.020.581
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	38.219.108.145	24.428.721.459
Chi phí tài chính	22	27	4.621.264.952	14.164.053.022
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.458.233.799	3.101.826.040
Chi phí bán hàng	25	28	72.207.483.570	67.446.216.584
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	89.418.012.232	67.039.425.763
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		269.995.623.277	124.230.046.671
Thu nhập khác	31	29	646.243.591	1.676.979.824
Chi phí khác	32	30	1.958.112.677	497.615.111
Lợi nhuận khác	40		(1.311.869.086)	1.179.364.713
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		268.683.754.191	125.409.411.384
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	75.529.788.169	37.982.544.738
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(21.297.168.886)	(12.008.292.269)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		214.451.134.908	99.435.158.915
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	36.574	15.273
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	36.574	15.273



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	268.683.754.191	125.409.411.384
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.136.157.329	10.043.884.911
Các khoản dự phòng	03	40.707.189.874	129.422.336.665
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.048.808.858)	9.775.011.290
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.071.057.296)	(23.302.773.624)
Chi phí lãi vay	06	4.458.233.799	3.101.826.040
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	294.865.469.039	254.449.696.666
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(59.768.931.525)	59.073.845.981
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	296.067.027.088	(493.016.638.721)
Giảm/tăng các khoản phải trả	11	(147.957.671.173)	549.996.581.290
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.297.352.306	589.368.385
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.475.951.513)	(3.127.943.283)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.948.652.538)	(41.459.345.269)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000	754.764.952
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.282.599.205)	(2.037.888.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	324.806.042.479	325.222.441.906
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(178.952.193.329)	(20.301.049.539)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	333.319.865	316.862.572
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(770.200.000.000)	(808.437.291.876)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	730.443.879.629	294.193.412.247
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.828.263.241	22.434.554.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(184.546.730.594)	(511.793.511.674)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.268.507.360
Tiền thu từ đi vay	33		414.920.493.072	337.870.081.677
Tiền trả nợ gốc vay	34		(427.911.093.348)	(324.872.794.444)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.282.222.000)	(4.786.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.272.822.276)	13.479.444.593
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		121.986.489.609	(173.091.625.175)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	30.905.162.072	204.385.856.331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		264.989	(389.069.084)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	152.891.916.670	30.905.162.072



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Tạ Đào Hồng Phước
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 28 tháng 06 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 58.634.700.000 đồng chia thành 5.863.470 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, gia công cơ khí, EPC các công trình điện.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường; Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh; Tư vấn môi trường; Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế sản xuất sạch;
- Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không hoạt động tại TP.HCM);
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn, vũ khí thô sơ);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chày, sân tennis;
- Hoạt động thể thao khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trên 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có công ty con, công ty liên kết liên doanh như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ cam kết góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51%	51%
Công ty CP Thủy điện Yên Bình	Khu 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	30%	30%

Tại ngày 31/12/2017, các công ty trên chưa đi vào hoạt động và Công ty chưa thực hiện việc góp vốn vào các công ty này.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.
- Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện
Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

Công ty có văn phòng đại diện tại Myanmar, địa chỉ: 9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của các Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh, văn phòng trực thuộc. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các chi nhánh, văn phòng đại diện đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 05
- Phương tiện vận tải	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Một số tài sản cố định hữu hình được khấu hao nhanh 02 lần hoặc 04 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Phần mềm máy vi tính	03 - 05
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “Tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

4.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty về việc chia cổ tức và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Tỷ giá ngoại tệ áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá ngoại tệ áp dụng khi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá là tỷ giá mua chuyển khoản của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá ngoại tệ áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tỷ giá ngoại tệ đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

4.15 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động khảo sát thiết kế, hoạt động gia công cơ khí, hoạt động bán hàng hóa và hoạt động khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.18 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.839.608.876	358.496.857
Tiền gửi ngân hàng	22.902.307.794	19.296.665.215
Các khoản tương đương tiền (*)	128.150.000.000	11.250.000.000
Cộng	152.891.916.670	30.905.162.072

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng, lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm đối với VND và 0% đối với USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	238.395.107.118	137.905.734.971
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	98.115.952.600	-
- Limited liability company "Energoproject Technology"	34.288.125.816	34.371.331.062
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	105.991.028.702	103.534.403.909
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*)	136.943.384.948	45.166.472.997

(*) Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh 37.1 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.333.161.041	1.489.141.768
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	915.174.754	1.205.714.138
- Các khoản khác	417.986.287	283.427.630
Dài hạn	1.648.488.760	1.976.409.363
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	786.564.525	869.709.926
- Các khoản khác	861.924.235	1.106.699.437
Cộng	2.981.649.801	3.465.551.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	11.401.147.534	-	4.085.485.173	-
- Tam ứng	1.285.752.903	-	1.306.431.022	-
- Thu chi hộ nhà thầu phụ Dự án Vĩnh Tân 4	7.673.452.449	-	-	-
- Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	499.974.813	-	499.974.813	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	655.233.473	-	805.187.283	-
- Phải thu khác	1.286.733.896	-	1.473.892.055	-
Dài hạn	161.915.000	-	227.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	161.915.000	-	227.100.000	-
Cộng	11.563.062.534	-	4.312.585.173	-

10. NỢ XẤU

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	55.264.264.735	18.518.442.528	57.392.258.654	26.803.718.425
- Limited liability company "Energoproject Technology"	34.288.125.816	13.115.650.403	34.371.331.062	20.768.673.465
- Thu hộ hợp đồng 30/11/2011 (EPT)	499.974.813	-	499.974.813	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	2.869.446.159	825.691.405	1.689.887.009	3.411.077
- Ban QLDA Thủy điện 5	182.442.396	54.732.719	2.777.323.976	776.841.572
- Công ty CP Năng lượng AGRITA - Quảng Nam	438.761.408	143.272.291	438.761.408	143.272.291
- Ban QLDA Thủy điện Đồng Nai 5	3.328.845.389	217.231.461	3.436.478.725	517.630.252
- Các đối tượng khác	13.656.668.754	4.161.864.249	14.178.501.661	4.593.889.768
Cộng	55.264.264.735	18.518.442.528	57.392.258.654	26.803.718.425

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.222.054.568	-	30.784.062.039	-
Công cụ dụng cụ	425.615.995	-	291.837.592	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	227.984.046.194	-	507.603.843.538	-
Hàng hóa	1.855.890.466	-	1.874.891.142	-
Cộng	244.487.607.223	-	540.554.634.311	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2017	25.436.339.377	27.967.461.596	30.785.683.904	5.974.031.737	346.646.432	90.510.163.046
- Mua trong năm	6.785.161.818	6.776.654.820	3.932.404.001	983.806.363		18.478.027.002
- Đầu tư XDCB hoàn thành	910.269.330	-	-			910.269.330
- Thanh lý, nhượng bán	(415.689.020)	-	(1.484.304.161)	(43.565.000)		(1.943.558.181)
- Tăng khác		(132.525.892)	(3.943.000.000)	132.525.892		132.525.892
- Giảm khác	-			(193.581.405)		(4.269.107.297)
Tại 31/12/2017	32.716.081.505	34.611.590.524	29.290.783.744	6.853.217.587	346.646.432	103.818.319.792
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2017	(12.113.082.740)	(25.006.312.258)	(25.247.392.848)	(3.982.642.185)	(238.713.043)	(66.588.143.074)
- Khấu hao trong năm	(5.636.558.624)	(1.466.235.168)	(3.106.341.664)	(1.313.255.333)	(13.146.360)	(11.535.537.149)
- Thanh lý, nhượng bán	415.689.020		1.484.304.161	43.565.000		1.943.558.181
- Tăng khác				(132.525.892)		(132.525.892)
- Giảm khác		132.525.892	1.628.784.046	193.581.405		1.954.891.343
Tại 31/12/2017	(17.333.952.344)	(26.340.021.534)	(25.240.646.305)	(5.191.277.005)	(251.859.403)	(74.357.756.591)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	13.323.256.637	2.961.149.338	5.538.291.056	1.991.389.552	107.933.389	23.922.019.972
Tại 31/12/2017	15.382.129.161	8.271.568.990	4.050.137.439	1.661.940.582	94.787.029	29.460.563.201

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 248.000.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 59.470.927.687 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2017	7.415.748.242	11.825.236.062	19.240.984.304
- Mua trong năm	147.704.992.000	7.832.793.436	155.537.785.436
- Thanh lý, nhượng bán	-	(300.726.000)	(300.726.000)
Tại 31/12/2017	155.120.740.242	19.357.303.498	174.478.043.740
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2017	(429.159.580)	(5.467.206.600)	(5.896.366.180)
- Khấu hao trong năm	(2.321.431.152)	(5.316.188.148)	(7.637.619.300)
- Giảm khác	-	300.726.000	300.726.000
Tại 31/12/2017	(2.750.590.732)	(10.482.668.748)	(13.233.259.480)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	6.986.588.662	6.358.029.462	13.344.618.124
Tại 31/12/2017	152.370.149.510	8.874.634.750	161.244.784.260

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 4.524.940.053 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.643.392.348	1.649.876.929
- Công trình Thủy điện Long Hà	637.054.091	637.054.091
- Công trình Thủy điện Thác Bà 2	2.179.475.305	512.979.901
- Công trình Điện gió Tân Thuận	2.076.675.618	-
- Công trình điện mặt trời Sơn Mỹ 3	742.087.629	-
- Cụm thủy điện Hà Lâm, Lâm Đồng	374.233.562	-
- Công trình Văn phòng làm việc	3.290.080.871	-
- Công trình Thủy điện Đắk Rông 4	91.262.770	91.262.770
- Công trình khác	252.522.502	408.580.167
Cộng	9.643.392.348	1.649.876.929

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chi phí chênh lệch tạm thời được khấu trừ	39.937.520.689	18.640.351.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	158.260.674.405	158.260.674.405	218.222.312.932	218.222.312.932
- SXED - WIN	66.067.040.614	66.067.040.614	6.365.544.637	6.365.544.637
- Công ty TNHH Siemens	-	-	94.660.710.782	94.660.710.782
- China Ocean Engineering Corporation	13.021.083.996	13.021.083.996	10.149.904.586	10.149.904.586
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	79.172.549.795	79.172.549.795	107.046.152.927	107.046.152.927
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan (*)	7.018.128.428	7.018.128.428	18.519.258.202	18.519.258.202

(*) Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh 37.1 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2017		Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		Tại 31/12/2017	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước								
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	81.207.371.887	72.511.204.669	8.696.167.218	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	11.916.478.470	11.916.478.470	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.062.999.191	24.062.999.191	75.529.788.169	51.948.652.538	47.644.134.822	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.417.289.179	1.417.289.179	24.117.506.111	22.355.596.412	3.179.198.878	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	803.856.167	803.856.167	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	11.491.680	11.491.680	5.351.322.221	5.362.813.901	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.386.251.585	1.386.251.585	-	-	-	-
Cộng	25.491.780.050	25.491.780.050	200.312.574.610	166.284.853.742	59.519.500.918			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Ngắn hạn	152.047.950.587	178.618.893.302
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	259.735.529	277.453.243
- Trích trước chi phí công trình (*)	151.338.103.386	177.941.195.074
- Chi phí phải trả khác	450.111.672	400.244.985
Dài hạn	-	-
Cộng	152.047.950.587	178.618.893.302

(*) Trong năm, Công ty thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-TV2 ngày 19/01/2017 của Tổng Giám đốc về việc trích chi phí bổ sung dự án EPC-Vĩnh Tân 4 với tổng mức trích dự phòng (bao gồm dự phòng bảo hành) không vượt quá 10% doanh thu dự án để đảm bảo sự phù hợp doanh thu - chi phí với tỷ lệ như sau:

- Chi phí dự phòng cho việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo quy định, trích tối đa 10% tính trên doanh thu phát sinh trong năm 2017, tương ứng số tiền 70.385.739.320 đồng.
- Chi phí dự phòng cho việc phạt chậm tiến độ do chủ đầu tư áp dụng theo điều kiện hợp đồng: trích tối đa 10% trên doanh thu các hạng mục của dự án, tương ứng số tiền 70.385.739.320 đồng.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Ngắn hạn	17.356.144.870	6.247.754.198
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	5.320.624
- Kinh phí công đoàn	511.837.029	1.973.531.328
- Bảo hiểm xã hội	232.606.866	363.674.950
- Bảo hiểm y tế	34.184.026	56.337.194
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.288.009	22.133.862
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.565.228.940	3.826.756.240
+ Đoàn phí công đoàn	304.606.769	1.046.864.026
+ Phải trả cổ tức	592.735.003	776.339.767
+ Khoản nhận đóng góp từ cán bộ công nhân viên	312.586.390	449.586.390
+ Cán bộ công nhân viên góp vốn đầu tư	12.128.200.000	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.227.100.778	1.553.966.057
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	17.356.144.870	6.247.754.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	53.233.084.472	93.781.364.840
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	991.035.731	4.385.159.140
- Dự phòng phải trả khác	52.242.048.741	89.396.205.700
Dài hạn	159.917.174.722	84.818.986.458
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.920.902.236	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	155.996.272.486	84.818.986.458
Cộng	213.150.259.194	178.600.351.298

- Trong năm 2016, Công ty thực hiện trích chi phí dự phòng phải trả của công trình EPC-Vĩnh Tân 4 theo Quyết định số 40/QĐ-TV2 ngày 19/01/2016 của Tổng Giám đốc. Công ty trích lập 10% tính trên giá thành phát sinh năm trong năm 2016 cho Chi phí dự phòng cho các yếu tố rủi ro cho phần phát sinh tăng khối lượng và chi phí khác;

Tổng số trích lập chi phí bao gồm cả chi phí phải trả trích trước cho công trình và dự phòng bảo hành công trình xây dựng không được vượt quá 10% doanh thu dự kiến của dự án.

- Trong năm 2017, Công ty thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-TV2 ngày 19/01/2017 của Tổng Giám đốc về việc trích chi phí bổ sung dự án EPC-Vĩnh Tân 4 với tổng mức trích dự phòng (bao gồm dự phòng bảo hành) không vượt quá 10% doanh thu dự án để đảm bảo sự phù hợp doanh thu – chi phí, tương ứng phần được trích trong năm 2017: 51.655.948.433 đồng chi phí dự phòng cho các yếu tố rủi ro cho phần phát sinh tăng khối lượng và chi phí khác trích 4% trên giá thành của dự án trong năm 2017, 71.177.286.028 đồng chi phí bảo hành 5% doanh thu thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2017		Trong năm		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
	Vay ngắn hạn	34.442.592.821	34.442.592.821	403.553.493.072	407.529.002.348	38.418.102.097
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	34.442.592.821	34.442.592.821	398.735.695.074	402.711.204.350	38.418.102.097	38.418.102.097
- Vay cán bộ công nhân viên (2)	-	-	4.817.797.998	4.817.797.998	-	-
Vay dài hạn	8.467.172.010	8.467.172.010	11.367.000.000	20.382.091.000	17.482.263.010	17.482.263.010
- Vay cán bộ công nhân viên (2)	8.467.172.010	8.467.172.010	11.367.000.000	20.382.091.000	17.482.263.010	17.482.263.010
Cộng	42.909.764.831	42.909.764.831	414.920.493.072	427.911.093.348	55.900.365.107	55.900.365.107

(1) Là khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số 01/2015/93115/HĐTD ngày 05/03/2015 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung.

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;

- Lãi suất: 6,5% - 7,2%%/năm;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp Cơ Điện và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(2) Là khoản vay cán bộ công nhân viên, theo lãi suất từ 0,2% - 6,9%/năm, thời hạn vay từ 01 tháng đến 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	51,32%	30.093.340.000	51,32%	26.168.130.000
Tổ chức American LLC	13,23%	7.756.460.000	13,23%	6.744.750.000
Công ty CP Đầu tư Toàn Việt	7,45%	4.370.380.000	7,80%	3.977.200.000
Các Cổ đông khác	28,00%	16.414.520.000	27,65%	14.097.560.000
Cộng	100%	58.634.700.000	100%	50.987.640.000

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.987.640.000	44.390.000.000
- Vốn góp tăng trong năm (*)	7.647.060.000	6.597.640.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	58.634.700.000	50.987.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.745.824.000	10.996.140.000

(*) Trong năm 2017, Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% và 10% bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2017.

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.863.470	5.098.764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.863.470	5.098.764
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.863.470	5.098.764
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.863.470	5.098.764
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.863.470	5.098.764
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

32 Ngõ Thời Nhiệm, P7, Q3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu tư		Nguồn vốn		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại 01/01/2016	44.390.000.000	-	-	-	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	-	120.773.929.178	-	4.614.200	-	208.400.327.325	-	99.435.158.915	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	99.435.158.915	-	-	-	99.435.158.915	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	17.118.091.225	-	(17.118.091.225)	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm (*)	6.597.640.000	-	-	-	-	-	-	-	(6.597.640.000)	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.398.500.000)	-	-	-	(4.398.500.000)	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.072.530.408)	-	-	-	(6.072.530.408)	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	4.922.641.050	-	-	-	345.866.310	-	-	-	-	-	-	5.268.507.360	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	408.000	408.000	-	-	-
- Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	-	-	-	2.925.535.492	-	(2.925.535.492)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2016	50.987.640.000	4.922.641.050	11.783.218.022	-	11.783.218.022	-	48.912.523.460	-	186.022.326.460	5.022.200	302.633.371.192	-	302.633.371.192	5.022.200	214.451.134.908	-
Tại 01/01/2017	50.987.640.000	4.922.641.050	11.783.218.022	-	11.783.218.022	-	48.912.523.460	-	186.022.326.460	5.022.200	302.633.371.192	-	302.633.371.192	5.022.200	214.451.134.908	-
- Lợi nhuận năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	214.451.134.908	-	-	-	214.451.134.908	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	29.830.547.675	-	(29.830.547.675)	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm (*)	7.647.060.000	-	-	-	-	-	-	-	(7.647.060.000)	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.098.764.000)	-	-	-	(5.098.764.000)	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.375.665.892)	-	-	-	(10.375.665.892)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	408.000	408.000	-	-	-
- Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ	-	-	-	-	858.239.147	-	(858.239.147)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2017	58.634.700.000	4.922.641.050	12.641.457.169	-	12.641.457.169	-	77.884.831.988	-	347.521.423.801	5.430.200	501.610.484.208	-	501.610.484.208	5.430.200	214.451.134.908	-

(*) Tăng vốn từ cổ tức được chia.

- Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-DHCD ngày 31 tháng 03 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tại 31/12/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	32.172,00	376.798,87
Đồng Rúp Nga (RUB)	7.520,00	7.520,00

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	1.703.149.096.243	1.508.673.713.797
- Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	134.318.977.032	137.786.245.463
- Doanh thu bán vật tư, doanh thu khác	562.047.257	118.515.307
Cộng	<u><u>1.838.030.120.532</u></u>	<u><u>1.646.578.474.567</u></u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	1.321.920.024.295	1.277.764.231.458
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	117.620.415.013	120.363.222.528
Giá vốn vật tư đã cung cấp	466.405.338	-
Cộng	<u><u>1.440.006.844.646</u></u>	<u><u>1.398.127.453.986</u></u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.201.896.531	20.996.745.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.535.840.900	1.301.737.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	427.411.108	2.024.288.858
Lãi do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	4.048.808.858	-
Chiết khấu thanh toán	5.150.748	4.694.223
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	101.255.878
Cộng	<u><u>38.219.108.145</u></u>	<u><u>24.428.721.459</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	4.458.233.799	3.101.826.040
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	163.031.153	1.287.215.692
Lỗi do đánh giá lại các khoản mục gốc ngoại tệ cuối năm	-	9.775.011.290
Cộng	4.621.264.952	14.164.053.022

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	72.207.483.570	67.446.216.584
- Chi phí nhân viên	4.496.252	35.675.640
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	16.328.835
- Chi phí bảo hành công trình	71.704.064.855	67.354.828.933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.208.476	14.704.176
- Chi phí bằng tiền khác	497.713.987	24.679.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	89.418.012.232	67.039.425.763
- Chi phí nhân viên quản lý	14.234.740.618	18.135.078.245
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	4.715.990.476	4.213.146.948
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.984.772.070	4.403.050.879
- Thuế, phí và lệ phí	8.229.364.388	8.491.381.462
- Chi phí dự phòng	6.157.281.978	3.590.990.374
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.939.459.349	4.594.224.315
- Chi phí bằng tiền khác	33.143.136.336	18.809.066.494
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.013.267.017	4.802.487.046
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	349.090.910	316.862.572
Thu đền bù mở rộng đường	-	659.921.944
Thu phạt thực hiện hợp đồng	139.945.104	-
Thu nhập khác	157.207.577	700.195.308
Cộng	646.243.591	1.676.979.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	1.500.000
Nộp phạt và nộp bổ sung về thuế	390.932.084	153.651.765
Chi phí khác	1.567.180.593	342.463.346
Cộng	1.958.112.677	497.615.111

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	268.683.754.191	125.409.411.384
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	(69.910.486.053)	64.503.312.306
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	2.139.907.168	65.592.062.306
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(72.050.393.221)	(1.088.750.000)
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	198.773.268.138	189.912.723.690
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm nay	39.754.653.627	37.982.544.738
Chi phí thuế TNDN các năm trước	35.775.134.542	-
Cộng thuế TNDN hiện hành	75.529.788.169	37.982.544.738

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	214.451.134.908	99.435.158.915
Số điều chỉnh tăng (VND)	-	-
Số điều chỉnh giảm (VND)	-	(10.375.665.892)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(10.375.665.892)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	214.451.134.908	89.059.493.023
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.863.470	5.831.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	36.574	15.273

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 đã được điều chỉnh bởi các nguyên nhân sau:

(1) Thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 do có sự thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành năm 2017 nguyên nhân từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Công ty đã phát hành thêm 764.706 cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 15%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(2) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2016 đã được điều chỉnh do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 là 15.273 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 trước điều chỉnh là 19.626 VND/CP).

Ngoài ra, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế TNDN	214.451.134.908	99.435.158.915
Số điều chỉnh tăng (VND)	-	-
Số điều chỉnh giảm (VND)	-	(10.375.665.892)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(10.375.665.892)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	214.451.134.908	89.059.493.023
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.863.470	5.831.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	36.574	15.273

(*) Như được nêu tại thuyết minh số 32 của Báo cáo tài chính tổng hợp, do ảnh hưởng của điều chỉnh nêu trên, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Ngoài ra, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong kỳ.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.013.963.558	100.855.841.374
Chi phí nhân công	409.203.766.373	247.086.761.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.136.157.329	10.037.221.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	581.012.165.775	1.470.833.757.610
Chi phí bằng tiền khác	175.180.084.731	160.599.027.564
Cộng	1.321.546.137.766	1.989.412.608.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm kế toán.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.891.916.670	30.905.162.072
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	211.926.594.542	110.323.348.893
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	634.000.000.000	594.243.879.629
Đầu tư dài hạn khác	18.406.850.600	18.406.850.600
Cộng	1.017.225.361.812	753.879.241.194
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	42.909.764.831	55.900.365.107
Phải trả người bán và phải trả khác	173.615.975.183	221.101.272.755
Chi phí phải trả	152.047.950.587	178.618.893.302
Cộng	368.573.690.601	455.620.531.164
Trạng thái ròng	648.651.671.211	298.258.710.030

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 21.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017				
Vay và nợ thuê tài chính	34.442.592.821	8.467.172.010	-	42.909.764.831
Phải trả người bán và phải trả khác	173.615.975.183	-	-	173.615.975.183
Chi phí phải trả	152.047.950.587	-	-	152.047.950.587
Cộng	360.106.518.591	8.467.172.010	-	368.573.690.601
Tại 01/01/2017				
Vay và nợ thuê tài chính	38.418.102.097	17.482.263.010	-	55.900.365.107
Phải trả người bán và phải trả khác	221.101.272.755	-	-	221.101.272.755
Chi phí phải trả	178.618.893.302	-	-	178.618.893.302
Cộng	438.138.268.154	17.482.263.010	-	455.620.531.164

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.891.916.670	-	-	152.891.916.670
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	211.764.679.542	161.915.000	-	211.926.594.542
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	634.000.000.000	-	-	634.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	18.406.850.600	-	18.406.850.600
Cộng	998.656.596.212	18.568.765.600	-	1.017.225.361.812
Tại 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.905.162.072	-	-	30.905.162.072
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	110.096.248.893	227.100.000	-	110.323.348.893
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	594.243.879.629	-	-	594.243.879.629
Đầu tư dài hạn khác	-	18.406.850.600	-	18.406.850.600
Cộng	735.245.290.594	18.633.950.600	-	753.879.241.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chủ yếu của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2017

	Hoạt động khảo sát thiết kế	Hoạt động gia công cơ khí	Hoạt động bán vật tư, hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.703.149.096.243	134.318.977.032	562.047.257	1.838.030.120.532
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.703.149.096.243	134.318.977.032	562.047.257	1.838.030.120.532
Giá vốn bộ phận	(1.321.920.024.295)	(117.620.415.013)	(466.405.338)	(1.440.006.844.646)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	381.229.071.948	16.698.562.019	1.028.452.595	398.023.275.886
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(161.625.495.802)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	236.397.780.084
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	38.219.108.145
Chi phí tài chính	-	-	-	(4.621.264.952)
Thu nhập khác	-	-	-	646.243.591
Chi phí khác	-	-	-	(1.958.112.677)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(75.529.788.169)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	21.297.168.886
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	214.451.134.908
Tổng Tài sản				1.561.428.649.135
Tổng Nợ phải trả				1.059.767.639.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2016

	Hoạt động khảo sát thiết kế	Hoạt động gia công cơ khí	Hoạt động bán vật tư, hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.508.673.713.797	137.786.245.463	118.515.307	1.646.578.474.567
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.508.673.713.797	137.786.245.463	118.515.307	1.646.578.474.567
Giá vốn bộ phận	(1.277.764.231.458)	(120.363.222.528)	-	(1.398.127.453.986)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	230.909.482.339	17.423.022.935	118.515.307	248.451.020.581
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(134.485.642.347)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	113.965.378.234
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	24.428.721.459
Chi phí tài chính	-	-	-	(14.164.053.022)
Thu nhập khác	-	-	-	1.676.979.824
Chi phí khác	-	-	-	(497.615.111)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(37.982.544.738)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	12.008.292.269
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	99.435.158.915
Tổng Tài sản	-	-	-	1.460.442.985.697
Tổng Nợ phải trả	-	-	-	1.157.759.089.108

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có dự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Doanh thu với bên liên quan	1.624.316.564.326	1.519.069.037.658
- Tổng Công ty Phát điện 1	-	(154.166.705)
- Tổng công ty Phát điện 3	285.350.111	496.751.062
- Công ty Truyền tải Điện 1	4.698.809.418	3.031.868.894
- Công ty Truyền tải Điện 2	814.384.423	(55.973.749)
- Công ty Truyền tải Điện 3	529.884.339	1.952.654.377
- Công ty Truyền tải Điện 4	6.529.942.608	6.625.639.077
- Ban QLDA Thủy điện 1	553.210.773	-
- Ban QLDA Thủy điện 2	167.550.000	-
- Ban QLDA Thủy điện 6	3.037.129.322	357.881.156
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	15.836.866.317	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	5.438.264.839	3.747.891.047
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	1.039.041.569	104.969.581.997
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	-	8.334.750.970
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	14.540.388.962	1.712.454.990
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	27.322.476.092	25.791.414.069
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	39.896.103.676	3.638.795.365
- Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	158.876.364	-
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	13.132.329.488	8.295.942.154
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	14.966.056.883	2.412.217.895
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	210.316.600	63.434.182
- Công ty CP Thủy điện A Vương	243.777.669	-
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	3.915.877.786	2.307.909.167
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	2.625.938.491	1.067.300.000
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	1.646.735.410	1.581.436.300
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	2.083.509.494	1.956.087.970
- Công ty Thủy điện Huội Quảng- Bản Chất	1.034.148.543	-
- Công ty Thủy điện Sơn La	-	975.181.818
- Công ty Thủy điện Trị An	-	360.835.645
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	4.374.992.642	-
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc	-	572.611.212
- Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	100.000.000	2.248.379.691
- Công ty Điện lực Kiên Giang	572.019.901	296.232.313
- Công ty Điện lực An Giang	-	220.050.728
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	77.581.100	255.945.197
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	2.017.048.307	-
- Công ty Phát triển Thủy điện Sêsan	17.476.376	108.445.062
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.456.450.476.823	1.335.533.849.410
- Xí nghiệp KS Thủy điện 2 - CT CP TV XD Điện 1	-	363.636.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Số dư với các bên liên quan (tiếp)</u>	<u>Tại 31/12/2017</u> <u>VND</u>	<u>Tại 01/01/2017</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng	136.943.384.948	45.166.472.997
- Tổng công ty Phát điện 3	-	239.393.945
- Công ty Truyền tải điện 1	2.404.006.393	4.291.332.555
- Công ty Truyền tải điện 2	929.149.584	1.978.785.315
- Công ty Truyền tải điện 4	2.619.636.204	4.603.627.886
- Ban QLDA Thủy điện 1	327.992.765	26.168.801
- Ban QLDA Thủy Điện 5	259.775.607	2.854.657.187
- Ban QLDA Thủy Điện 6	1.879.106.714	615.649.950
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	1.261.179.361
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	98.115.952.600	2.216.721.742
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	1.821.476.089
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	2.883.377.489	2.056.409.648
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	1.280.054.333	1.153.803.955
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	8.780.617.099	10.489.252.313
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	6.551.284.449	1.091.325.053
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	-	574.517.196
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	202.650.941	202.650.941
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	-	5.573.404.295
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	-	761.052.127
- Công ty CP EVN Quốc tế	704.802.581	908.086.581
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	193.281.558	-
- Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	1.264.450.712	-
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	1.811.408.951	-
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	853.172.548	-
- Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	497.399.430
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	3.459.861.628	-
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	1.706.927.333	1.613.772.575
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.Hồ Chí Minh	-	85.663.250
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	175.046.515	204.496.515
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	19.224.014	21.440.787
- Công ty Điện lực Kiên Giang	-	-
- Điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Số dư với các bên liên quan (tiếp)</u>	<u>Tại 31/12/2017</u> <u>VND</u>	<u>Tại 01/01/2017</u> <u>VND</u>
Người mua trả tiền trước	50.756.356.533	270.530.917.546
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	-	2.090.992.766
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	-	2.371.000.000
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	-	7.038.106.490
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	20.475.324.170	8.262.259.627
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	9.702.000.000	4.960.000.000
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	-	1.486.363.636
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.907.593.426	19.077.357.490
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	218.903.820.487
- Ban QLDA Thủy điện 5	-	232.769.447
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	805.088.734	655.640.750
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	12.232.093.495	1.975.697.000
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	240.646.527	-
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	60.000.000
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	-	680.684.533
- Công ty CP Phát triển điện lực VN	26.144.069	26.144.069
- Công ty CP Thủy điện A Vương	49.349.337	102.980.424
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	-	628.706.209
- Công ty Điện lực Kiên Giang	-	69.026.187
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	576.648.178	772.311.428
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	1.800.000.000	-
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	-	95.781.846
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	100.092.000
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
- Công ty nhiệt điện Phú Mỹ	36.896.250	36.896.250
- Công ty Truyền tải Điện 3	497.710.715	-
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	154.850.000
- Tổng Công ty Phát điện 3	1.442.574.725	-
Trả trước cho người bán	127.616.225	-
- Trung tâm thông tin Điện lực	127.616.225	-
Phải trả người bán	7.018.128.428	18.519.258.202
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	4.439.766.968	4.439.766.968
- Công ty DV sửa chữa các NMD EVNGENCO3	-	11.542.250.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	925.990.029	925.990.029
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.652.371.431	1.611.251.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

37.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<i>Thu nhập HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc</i>	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Thù lao Hội đồng quản trị	293.100.000	200.700.000
- Thù lao Ban kiểm soát	96.000.000	104.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.257.615.119	1.438.986.039

37.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê nhà tại số 32, Ngô Thời Nhiệm để làm Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê nhà số 337/HĐTN-KD với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phụ lục hợp đồng số 312/ĐC-HĐTN, thời hạn thuê được gia hạn 3 năm, từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2016.

Tuy nhiên, theo Hợp đồng số 02/HĐMBN-QLKDN ngày 16/01/2017 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 thì Công ty sẽ mua lại quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Trụ sở Công ty số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính của mình và đang xúc tiến để hoàn thành các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển giao quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

37.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Chơn Hùng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập biểu